

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình dự án, chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 227/QĐ-TTg ngày 13/3/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 và số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của

UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 427/TTr-STNMT ngày 20/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án, chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Như Thanh với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 1 kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và phụ biểu số 03.1, 03.2 của Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 và Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023, số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp (SKN) là 46,62 ha (tại xã Hải Long 30,00 ha, xã Xuân Khang 16,62 ha).

- Đất thủy lợi (DTL) là 0,35 ha tại xã Mậu Lâm.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) là 0,54 ha (tại thị trấn Bến Sung 0,25 ha, xã Hải Long 0,10 ha, xã Thanh Kỳ 0,19 ha).

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) là 1,14 ha tại xã Xuân Khang.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) là 5,23 ha, tại thị trấn Bến Sung.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) là 7,54 ha (tại xã Mậu Lâm 0,79 ha, xã Phụng Nghi 0,19 ha, xã Xuân Thái 2,31 ha, xã Yên Thọ 1,25 ha, xã Phú Nhuận 2,82 ha).

- Đất ở tại đô thị (ODT) là 2,40 ha tại thị trấn Bến Sung.

b) Điều chỉnh giảm các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 8,19 ha (tại thị trấn Bến Sung 2,30 ha, xã Hải Long 0,64 ha, xã Mậu lâm 0,06 ha, xã Phụng Nghi 0,19 ha, xã Xuân Khang 1,16 ha, xã Yên Thọ 1,02 ha, xã Phú Nhuận 2,82 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) là 4,36 ha (tại thị trấn Bến Sung 0,10 ha, xã Mậu lâm 1,26 ha, xã Thanh Kỳ 0,14 ha, xã Xuân Khang 2,02 ha, xã Xuân Thái 0,84 ha).

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) là 3,41 ha (tại xã Hải Long 2,59 ha, xã Xuân Khang 0,82 ha);

- Đất rừng sản xuất (RSX) là 41,70 ha (Tại thị trấn Bến Sung 5,49 ha, xã Hải Long 23,35 ha, xã Thanh Kỳ 0,05 ha, xã Xuân Khang 12,07 ha, xã Xuân Thái 0,74 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 0,41 ha tại xã Hải Long.

- Đất giao thông (DGT) là 0,68 ha (tại xã Hải Long 0,06 ha, xã Xuân Khang 0,52 ha, xã Yên Thọ 0,10 ha);

- Đất thủy lợi (DTL) là 0,13 ha tại xã Yên Thọ.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) là 0,04 ha tại xã Xuân Thái.

- Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT) là 0,01 ha tại xã Hải Long.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) là 3,04 ha (tại xã Hải Long 2,96 ha, xã Xuân Khang 0,08 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) là 1,09 ha tại xã Xuân Khang.

- Đất chưa sử dụng (CSD) là 1,09 ha tại xã Xuân Thái.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số IV.1, 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 và Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023, số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 8,19 ha (tại thị trấn Bến Sung 2,30 ha, xã Hải Long 0,64 ha, xã Mậu lâm 0,06 ha, xã Phụng Nghi 0,19 ha, xã Xuân Khang 1,16 ha, xã Yên Thọ 1,02 ha, xã Phú Nhuận 2,82 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) là 4,36 ha (tại thị trấn Bến Sung 0,10 ha, xã Mậu lâm 1,26 ha, xã Thanh Kỳ 0,14 ha, xã Xuân Khang 2,02 ha, xã Xuân Thái 0,84 ha).

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) là 3,41 ha (tại xã Hải Long 2,59 ha, xã Xuân Khang 0,82 ha).

- Đất rừng sản xuất (RSX) là 41,70 ha (tại thị trấn Bến Sung 5,49 ha, xã Hải Long 23,35 ha, xã Thanh Kỳ 0,05 ha, xã Xuân Khang 12,07 ha, xã Xuân Thái 0,74 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 0,41 ha tại xã Hải Long.

- Đất giao thông (DGT) là 0,68 ha (tại xã Hải Long 0,06 ha, xã Xuân Khang 0,52 ha, xã Yên Thọ 0,10 ha).

- Đất Thủy lợi (DTL) là 0,13 ha tại xã Yên Thọ.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) là 0,04 ha tại xã Xuân Thái.
- Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT) là 0,01 ha tại xã Hải Long.
- Đất ở tại nông thôn (ONT) là 3,04 ha (tại xã Hải Long 2,96 ha, xã Xuân Khang 0,08 ha).
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) là 1,09 ha tại xã Xuân Khang.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, phụ biểu số 05.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 và Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023, số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 8,19 ha (tại thị trấn Bến Sung 2,30 ha, xã Hải Long 0,64 ha, xã Mậu lâm 0,06 ha, xã Phương Nghi 0,19 ha, xã Xuân Khang 1,16 ha, xã Yên Thọ 1,02 ha, xã Phú Nhuận 2,82 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) là 4,36 ha (tại thị trấn Bến Sung 0,10 ha, xã Mậu Lâm 1,26 ha, xã Thanh Kỳ 0,14 ha, xã Xuân Khang 2,02 ha, xã Xuân Thái 0,84 ha).

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) là 3,41 ha (tại xã Hải Long 2,59 ha, xã Xuân Khang 0,82 ha).

- Đất rừng sản xuất (RSX) là 41,70 ha (tại thị trấn Bến Sung 5,49 ha, xã Hải Long 23,35 ha, xã Thanh Kỳ 0,05 ha, xã Xuân Khang 12,07 ha, xã Xuân Thái 0,74 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 0,41 ha tại xã Hải Long.

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng tại khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số 06.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 và Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023, số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh với diện tích là 0,69 ha tại xã Xuân Thái.

(Chi tiết theo Phụ biểu số V kèm theo)

6. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 và Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023, số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của nội dung tham mưu, thẩm định và hồ sơ, tài liệu số liệu liên quan đối với không gian, diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết

định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023, số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 và Số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; hướng dẫn UBND huyện Như Thanh và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án, đảm bảo minh bạch, đúng và đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Như Thanh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023, số 4142/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 và Số 4776/QĐ-UBND ngày 15/12/2023, thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Như Thanh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC69.03.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I
Hạng mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Tổng	70,20	70,20					
I	Đất thủy lợi	0,35		0,35				
1	Nâng cấp hồ Ngọc Sớm	0,35		0,35	DTL	Xã Mậu Lâm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 412/NQ-HĐND tỉnh, ngày 12/7/2023
II	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,53		0,53				
1	Xây mới nhà văn hóa khu phố Vân Thành thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	0,25		0,25	DVH	Thị trấn Bến Sung	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 57/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	0,18		0,18	DVH	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 632 tờ bản đồ số 37 và một phần thửa đất lâm nghiệp	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND, ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Nhà văn hóa thôn Hải Hòa	0,10		0,10	DVH	Xã Hải Long	Thửa đất số 110, 118, 119, 135, 136, 137, 155, tờ bản đồ số 9	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND, ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
III	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,14		1,14				
1	Sân thể thao xã Xuân Khang	1,14		1,14	DTT	Xã Xuân Khang	Thửa 121, 122, 146, 147, 155, 156,..., 125, 126, 143... Tờ 21 bản đồ 2007	Nghị quyết 412/NQ-HĐND tỉnh, ngày 12/7/2023
IV	Đất năng lượng	0,02	0,00	0,02				
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Khu vực Như Thanh-Như Xuân	0,02		0,02	DNL	Thanh Tân, Xuân Khang, Mậu Lâm Thị trấn Bến Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các Trạm 110 kV Hà Trung, 110 kV Bim Sơn, 110 kV Nga Sơn, 110 Núi 1, 110v Tây TP, 110 kV Bãi Trành, 110 kV Nông Công theo phương án đa chia địa nổi (MDMC)	0,003		0,003	DNL	Xã Xuân Thái	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
V	Đất khu dân cư nông thôn	7,56		7,56				
1	Đầu giá đất ở dân cư thôn Bái Gạo 2 (Bãi trung đoàn quanh sân vận động), xã Mậu Lâm	0,84		0,84	ONT	Xã Mậu Lâm	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 55/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Đầu giá đất ở dân cư thôn Bái Gạo 2 (Kho lương thực cũ), xã Mậu Lâm	0,16		0,16	ONT	Xã Mậu Lâm	theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 54/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 1/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Đầu giá đất ở dân cư thôn Cộng Thành (trước nhà Ông Nguyễn), xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	0,19		0,19	ONT	Xã Phụng Nghi	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 56/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư thôn Quần Thọ (giai đoạn 2)	1,26		1,26	ONT	Xã Yên Thọ	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 59/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 1/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Điểm dân cư thôn Đồng Lườn, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh (giai đoạn 2)	1,21		1,21	ONT	Xã Xuân Thái	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 60/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 1/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Điểm dân cư thôn Cây Nghĩa, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh (giai đoạn 1)	1,11		1,11	ONT	Xã Xuân Thái	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 61/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Mặt bằng khu dân cư Phú Phụng 1, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh (giai đoạn 2)	0,97		0,97	ONT	Xã Phú Nhuận	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 63/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 1/12/2023 của HĐND tỉnh
8	Điểm dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh (giai đoạn 2)	1,83		1,83	ONT	Xã Phú Nhuận	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 62/TLBĐ do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
VI	Đất khu dân cư đô thị	8,74		8,74				

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Điểm dân cư khu phố 1 và khu phố 2 thị trấn Bến Sung	0,15		0,15	ODT	Thị trấn Bến Sung	Trích lục 43/TLBĐ ngày 14/6/2023 và trích lục số 1994/ĐĐCL ngày 21/6/2023 của chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Như Thanh	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2	Khu dân cư khu phố Kim Sơn 1, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (khu trước trường chính trị)	2,30		2,30	ODT	Thị trấn Bến Sung	Trích đo địa chính số 03/TĐĐC2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 29/3/2023 (Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Như Thanh về phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu phố Kim Sơn 1, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (diện tích 5,5005 ha)	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Đất ở dân cư mới (Khu Thung Ôi)	6,29		2,01	ODT	Thị trấn Bến Sung	Tại các thửa 131, 132, 133, 184, 185, 186, 180, 179, 134, 135, 136, 138, 219, 217, 218, 220, 216, 215, 187, 175, 177, 178, 1776, 189, 188, 212, 213.214, 222, 221, 263, 264, 262, 304, 216, 260, 223, 211, 190, 191, 174, 137, 336, 306, 500, 302, 301, 901, 256, 259, 267, 224, 258, 225, 210, 209, 257, 300, 307, 335, 337, 381, 503, 408, 445, 504, 192, 173, 139, 140, 171, 172, 193, 208, 194, 142, 170, 207, 226256, 183, 305129, 130 tờ bản đồ số 15	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,27	TMD			
				2,71	DGT			
				1,31	DHT			
VII	Đất cụm công nghiệp	46,62						
1	Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang	46,62		16,62	SKN	Xã Xuân Khang	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC2023 do sở Tài nguyên Môi trường phê duyệt ngày 27/9/2023 (Mảnh trích đo địa chính số Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện Như Thanh phê duyệt QH chi tiết 1/500 cụm công nghiệp Hải Long-Xuân Khang, 01/TĐĐC2023 do sở Tài nguyên Môi trường phê duyệt ngày 27/9/2023)	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				30,00	SKN	Xã Hải Long		

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
VIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa làm nhà hỏa táng	5,23						
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Như Thanh (giai đoạn 1)	5,23		5,23	NTD	Thị trấn Bến Sung	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 57/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023 (Quyết định số 817/QĐ-UBND của UBND huyện Như Thanh ngày 11/4/2023 của UBND huyện Như Thanh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 nghĩa trang nhân dân huyện Như Thanh)	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh

Phụ biểu số II.1

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất duyệt tại QĐ 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
								Thị trấn Bèn Sung		Xã Hải Long		Xã Mậu Lâm	
								Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung
I	Loại đất		58.810,98	58.810,98	58.810,98	58.810,98		2.191,82	2.191,82	1.913,04	1.913,04	4.251,30	4.251,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,93	50.123,23	50105,02	50.046,96	-58,05	1.543,36	1.535,47	1.516,06	1.489,08	3.458,04	3.456,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93	3.461,41	3461,08	3.452,89	-8,19	134,96	132,66	84,3	83,66	527,92	527,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.449,93</i>	<i>3.461,41</i>	<i>3461,08</i>	<i>3.452,89</i>	<i>-8,19</i>	<i>134,96</i>	<i>132,66</i>	<i>84,3</i>	<i>83,66</i>	<i>527,92</i>	<i>527,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.120,50	3.602,96	3601,49	3.597,13	-4,36	131,01	130,91	268,58	268,58	116,94	115,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04	3.395,97	3395,97	3.392,47	-3,41	165,19	165,19	101,91	99,32	295,26	295,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96	8.930,74	8930,74	8.930,74		80,52	80,52			572,2	572,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18	3.906,20	3906,20	3.906,20		97,73	97,73	223,3	223,3		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67	26.224,79	26203,38	26.161,79	-41,70	920,18	914,69	833,04	809,69	1.801,56	1.801,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,69	301,39	301,39	300,97	-0,41	13,78	13,78	4,94	4,53	43,99	43,99
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.684,48	304,77	304,77	304,77						100,18	100,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55	8.360,87	8385,07	8.443,80	58,74	642,45	650,33	378,29	405,28	724,14	725,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36	185,43	185,43	185,43		57,76	57,76	0,56	0,56	8	8
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	1,05	1,05	1,05		0,58	0,58				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67	20,38	20,38	67,00	46,62				30		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,9	28,61	28,61	28,61		9,73	9,73	0,15	0,15	1,06	1,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48	136	136,00	136,00		10,67	10,67	12,09	12,09	5,13	5,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15	661,64	684,46	684,46				4,2	4,2	170,14	170,14
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.953,83	1.867,15	1868,57	1.874,88	6,3	177,04	182,52	77,32	77,26	159,19	159,54
-	Đất giao thông	DGT	1.249,46	1.232,49	1232,43	1.231,75	-0,68	119,61	119,61	42,75	42,69	106,74	106,74
-	Đất thủy lợi	DTL	263,65	254,68	254,68	254,90	0,22	11,19	11,19	12,85	12,85	14,92	15,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,93	36,08	36,08	36,57	0,49	3,35	3,6	1,76	1,86	3,18	3,18

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất duyệt tại QĐ 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
								Thị trấn Bến Sung		Xã Hải Long		Xã Mậu Lâm	
								Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,1	7,87	7,87	7,87		2,06	2,06	0,32	0,32	0,24	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,65	60,28	60,28	60,28		10,11	10,11	2,62	2,62	3,87	3,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,85	56,75	56,75	57,79	1,04	9,6	9,6	2,94	2,84	4,37	4,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,89	3,02	4,50	4,50		0,42	0,42	0,4	0,4	0,19	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,09	0,66	0,66	0,66		0,19	0,19			0,07	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,99	2,18	2,18	2,18		1,95	1,95				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,4	2,46	2,46	2,46		1,45	1,45				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,49	0,49	0,49	0,49							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,91	205,69	205,69	210,93	5,23	15,42	20,65	13,68	13,68	25,38	25,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	8,42	4,5	4,50	4,50		1,68	1,68			0,24	0,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,41										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DkV	79,05	45,24	45,24	45,24		45,24	45,24				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74	2.109,66	2.109,61	2.114,11	4,5			105,38	102,42	246,15	247,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14	168,95	168,95	171,35	2,4	168,95	171,35				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,66	11,88	11,88	11,88		1,79	1,79	1,41	1,41	0,58	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27	9,87	9,87	9,87		5,09	5,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,19	5,52	5,52	5,52		0,82	0,82	0,01	0,01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	866,45	869,88	869,88	868,79	-1,09	31,46	31,46	22,8	22,8	63,46	63,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.233,32	2.239,63	2.239,63	2.239,63		133,32	133,32	154,37	154,37	70,43	70,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00	321,89	320,90	320,21	-0,69	6,02	6,02	18,68	18,68	69,12	69,12

Phụ biểu số II.2

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất duyệt tại QĐ 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
								Xã Phụng Nghi		Xã Than Kỳ		Xã Xuân Khang	
								Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung
I	Loại đất		58810,98	58810,98	58810,98	58.810,98		3.610,86	3.610,86	4.965,18	4.965,18	4.216,21	4.216,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,93	50.123,23	50105,02	50.046,96	-58,05	3.231,47	3.231,28	3.816,94	3.816,76	3.722,47	3.706,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93	3.461,41	3461,08	3.452,89	-8,19	221,04	220,85	128,53	128,53	163,20	162,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.449,93</i>	<i>3.461,41</i>	<i>3461,08</i>	<i>3.452,89</i>	<i>-8,19</i>	<i>221,04</i>	<i>220,85</i>	<i>128,53</i>	<i>128,53</i>	<i>163,20</i>	<i>162,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.120,50	3.602,96	3601,49	3.597,13	-4,36	64,10	64,10	569,94	569,80	391,94	389,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04	3.395,97	3395,97	3.392,47	-3,41	74,71	74,71	557,76	557,76	248,10	247,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96	8.930,74	8930,74	8.930,74		1.109,86	1.109,86				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18	3.906,20	3906,20	3.906,20							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67	26.224,79	26203,38	26.161,79	-41,70	1.713,85	1.713,85	2.541,45	2.541,40	2.881,78	2.869,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,69	301,39	301,39	300,97	-0,41	27,91	27,91	7,76	7,76	15,35	15,35
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.684,48	304,77	304,77	304,77		20,00	20,00	11,50	11,50	22,10	22,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55	8.360,87	8385,07	8.443,80	58,74	322,15	322,34	1.100,19	1.100,37	429,13	445,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36	185,43	185,43	185,43							
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	1,05	1,05	1,05							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67	20,38	20,38	67,00	46,62						16,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,9	28,61	28,61	28,61		0,23	0,23				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48	136	136,00	136,00		4,80	4,80	15,30	15,30	2,23	2,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15	661,64	684,46	684,46		14,31	14,31	267,26	267,26	25,54	25,54
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.953,83	1.867,15	1868,57	1.874,88	6,30	88,21	88,21	123,51	123,70	127,09	127,71
-	Đất giao thông	DGT	1.249,46	1.232,49	1232,43	1.231,75	-0,68	63,34	63,34	71,66	71,66	83,92	83,40
-	Đất thủy lợi	DTL	263,65	254,68	254,68	254,90	0,22	4,84	4,84	16,96	16,96	14,50	14,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,93	36,08	36,08	36,57	0,49	2,85	2,85	1,86	2,05	2,76	2,76

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất duyệt tại QĐ 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
								Xã Phương Nghi		Xã Than Kỳ		Xã Xuân Khang	
								Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung
I	Loại đất		58810,98	58810,98	58810,98	58.810,98		3.610,86	3.610,86	4.965,18	4.965,18	4.216,21	4.216,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,1	7,87	7,87	7,87		0,11	0,11	0,20	0,20	1,05	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,65	60,28	60,28	60,28		3,30	3,30	2,98	2,98	3,56	3,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,85	56,75	56,75	57,79	1,04	2,52	2,52	2,49	2,49	4,68	5,82
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,89	3,02	4,50	4,50		0,05	0,05	1,06	1,06	0,49	0,49
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,09	0,66	0,66	0,66		0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,99	2,18	2,18	2,18							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,4	2,46	2,46	2,46			1,01	1,01			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,49	0,49	0,49	0,49							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,91	205,69	205,69	210,93	5,23	10,92	10,92	25,08	25,08	15,99	15,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	8,42	4,5	4,50	4,50		0,25	0,25	0,18	0,18	0,11	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,41										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DkV	79,05	45,24	45,24	45,24							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74	2.109,66	2.109,61	2.114,11	4,50	140,88	141,07	194,76	194,76	185,08	185,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14	168,95	168,95	171,35	2,40						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,66	11,88	11,88	11,88		0,92	0,92	0,16	0,16	1,00	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27	9,87	9,87	9,87		0,47	0,47			0,23	0,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,19	5,52	5,52	5,52			0,98	0,98			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	866,45	869,88	869,88	868,79	-1,09	43,45	43,45	72,83	72,83	64,44	63,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.233,32	2.239,63	2.239,63	2.239,63		28,89	28,89	425,39	425,39	23,52	23,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00	321,89	320,90	320,21	-0,69	57,24	57,24	48,05	48,05	64,61	64,61

Phụ biểu số II.3

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất duyệt tại QĐ 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
								Xã Xuân Thái		Xã Yên Thọ		Xã Phú Nhuận	
								Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung
I	Loại đất		58.810,98	58.810,98	58.810,98	58.810,98		12.072,28	12.072,28	1.491,84	1.491,84	2.176,41	2.176,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,93	50.123,23	50105,02	50.046,96	-58,05	10.763,73	10.762,15	1.138,48	1.137,46	1.664,51	1.661,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93	3.461,41	3461,08	3.452,89	-8,19	121,69	121,69	358,46	357,44	471,96	469,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.449,93</i>	<i>3.461,41</i>	<i>3461,08</i>	<i>3.452,89</i>	<i>-8,19</i>	<i>121,69</i>	<i>121,69</i>	<i>358,46</i>	<i>357,44</i>	<i>471,96</i>	<i>469,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.120,50	3.602,96	3601,49	3.597,13	-4,36	425,64	424,80	84,44	84,44	81,82	81,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04	3.395,97	3395,97	3.392,47	-3,41	268,85	268,85	190,02	190,02	110,06	110,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96	8.930,74	8930,74	8.930,74		4.224,71	4.224,71				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18	3.906,20	3906,20	3.906,20		3.577,06	3.577,06				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67	26.224,79	26203,38	26.161,79	-41,70	2.128,11	2.127,37	474,73	474,73	909,40	909,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,69	301,39	301,39	300,97	-0,41	15,74	15,74	25,18	25,18	28,27	28,27
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.684,48	304,77	304,77	304,77		1,94	1,94	5,66	5,66	63,00	63,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55	8.360,87	8385,07	8.443,80	58,74	1.292,73	1.295,00	351,33	352,35	502,69	505,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36	185,43	185,43	185,43				36,84	36,84		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	1,05	1,05	1,05		0,12	0,12	0,12	0,12		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67	20,38	20,38	67,00	46,62			20,38	20,38		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,9	28,61	28,61	28,61		0,50	0,50	0,09	0,09	13,22	13,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48	136	136,00	136,00				1,80	1,80	37,69	37,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15	661,64	684,46	684,46						72,74	72,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.953,83	1.867,15	1868,57	1.874,88	6,30	94,99	94,95	152,27	152,04	179,55	179,55
-	Đất giao thông	DGT	1.249,46	1.232,49	1232,43	1.231,75	-0,68	70,88	70,88	97,15	97,05	95,49	95,49
-	Đất thủy lợi	DTL	263,65	254,68	254,68	254,90	0,22	6,13	6,13	31,52	31,39	57,99	57,99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến 2030	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất duyệt tại QĐ 2385/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
								Xã Xuân Thái		Xã Yên Thọ		Xã Phú Nhuận	
								Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,93	36,08	36,08	36,57	0,49	1,56	1,52	2,66	2,66	3,77	3,77
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,1	7,87	7,87	7,87	0,00	0,61	0,61	0,46	0,46	0,18	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,65	60,28	60,28	60,28		4,59	4,59	2,24	2,24	4,27	4,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,85	56,75	56,75	57,79	1,04	1,50	1,50	4,75	4,75	4,66	4,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,89	3,02	4,50	4,50		0,21	0,21	0,13	0,13	0,03	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,09	0,66	0,66	0,66		0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,99	2,18	2,18	2,18						0,23	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,4	2,46	2,46	2,46							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,49	0,49	0,49	0,49				0,07	0,07	0,42	0,42
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,91	205,69	205,69	210,93	5,23	9,48	9,48	13,10	13,10	11,94	11,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	8,42	4,5	4,50	4,50	0,00			0,17	0,17	0,54	0,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,41										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DkV	79,05	45,24	45,24	45,24							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74	2.109,66	2.109,61	2.114,11	4,50	56,47	58,78	102,66	103,91	152,42	155,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14	168,95	168,95	171,35	2,40						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,66	11,88	11,88	11,88		0,85	0,85	0,47	0,47	0,59	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27	9,87	9,87	9,87		0,50	0,50	0,04	0,04	0,02	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,19	5,52	5,52	5,52		0,65	0,65	-	-	0,32	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	866,45	869,88	869,88	868,79	-1,09	121,85	121,85	34,66	34,66	40,77	40,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.233,32	2.239,63	2.239,63	2.239,63		1.016,81	1.016,81	2,01	2,01	5,37	5,37
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00	321,89	320,90	320,21	-0,69	15,81	15,12	2,03	2,03	9,21	9,21

Phụ biểu số III.1
Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính							
						TT. Bến Sung		Xã Hải Long		Xã Mậu Lâm		Xã Phương Nghi	
						Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	328,18	386,23	58,05	99,75	111,57	5,63	32,52	9,49	10,81	5,05	5,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,38	71,57	8,19	22,13	24,43		0,63	0,49	0,55	1,44	1,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>63,38</i>	<i>71,57</i>	<i>8,19</i>	<i>22,13</i>	<i>24,43</i>		<i>0,63</i>	<i>0,49</i>	<i>0,55</i>	<i>1,44</i>	<i>1,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,89	34,25	4,36	10,25	16,28	3,69	3,69	0,20	1,46	0,09	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,90	18,40	3,41	4,39	4,39	0,00	2,68	0,80	0,80	0,03	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,65	6,65								0,35	0,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	212,26	253,85	41,70	62,35	65,84	1,94	25,10	8,00	8,00	3,14	3,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,09	1,50	0,41	0,63	0,63		0,41				
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,24	39,71	4,48	25,87	25,87	1,26	3,72	0,15	0,15	0,51	0,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,40	1,40		1,40	1,40						
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,41	12,41	1,01	4,96	4,96	1,26	1,42			0,02	0,02
-	Đất giao thông	DGT	5,86	6,59	0,74	1,62	1,62	1,26	1,32			0,02	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính							
						TT. Bến Sung		Xã Hải Long		Xã Mậu Lâm		Xã Phụng Nghi	
						Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	2,77	2,90	0,13	1,92	1,92						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,61	0,65	0,04	0,48	0,48						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,11		0,11	0,11						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,52	0,52		0,03	0,03						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		0,10	0,10				0,10				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01		0,01	0,01						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05	0,05		0,05	0,05						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,03	1,03		0,29	0,29						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,45	0,45		0,45	0,45						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DkV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,52	3,90	2,38	0,00	-		2,30			0,16	0,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,48	10,48		10,48	10,48						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,60		0,57	0,57						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,00	7,00		7,00	7,00						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,33	1,42	1,09							0,33	0,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,49	2,49	0,00	1,46	1,46		0,15	0,15	0,00		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính									
						Xã Thanh Kỳ		Xã Xuân Khang		Xã Xuân Thái		Xã Yên Thọ		Xã Phú Nhuận	
						Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung	Kế hoạch thu hồi đất được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,52	0,52				0,21	0,21						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		0,10	0,10										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05	0,05											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,03	1,03											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	0,45	0,45											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DkV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,52	3,90	2,38		0,05	0,06	0,14	0,40	0,40	0,40	0,40		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,48	10,48											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,60							0,01	0,01			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,00	7,00											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,33	1,42	1,09				1,09						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,49	2,49							0,50	0,50			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích tại quyết định 2385/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích điều chỉnh tại quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
							Thị trấn Bến Sung		Xã Hải Long		Xã Mậu Lâm	
							Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	425,74	425,7380	425,74				20,00	20,00	50,00	50,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,99	6,9888	7,26	0,27	4,27	4,27	1,23	1,23		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích tại quyết định 2385/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích điều chỉnh tại quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
							Xã Phụng Nghi		Xã Thanh Kỳ		Xã Xuân Khang	
							Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	425,74	425,7380	425,74		19,94	19,94	10,00	10,00	20,00	20,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,99	6,9888	7,26	0,27					0,78	0,78

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích tại quyết định 2385/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích điều chỉnh tại quyết định 4776/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích phân theo Đơn vị tính hành chính					
							Xã Xuân Thái		Xã Yên Thọ		Xã Phú Nhuận	
							Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	425,74	425,7380	425,74		19,86	19,86			50,00	50,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,99	6,9888	7,26	0,27		0,04	0,61	0,84		

Phụ biểu số 05
Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng năm 2023 sau bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Xã Xuân Thái	
						Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng năm 2023 sau bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,54	53,54	0,00	18,28	18,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,26	34,26		15,00	15,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,28	19,28		3,28	3,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,60	12,29	0,69		0,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,49	10,49			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,08	1,08			
	<i>Đất giao thông</i>	DGT					
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD					

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng năm 2023 sau bổ sung	Tăng (+) giảm (-)	Xã Xuân Thái	
						Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng năm 2023 sau bổ sung
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>					
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>					
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>					
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>					
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DkV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,69	0,69		0,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					